

CHƯƠNG 3: TÌNH HÌNH BIẾT ĐỌC BIẾT VIẾT

3.1 TỶ LỆ BIẾT ĐỌC BIẾT VIẾT THEO THEO MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG KINH TẾ - XÃ HỘI

a. Giới tính và thành thị/nông thôn

Để đảm bảo có thể so sánh quốc tế, trong báo cáo chuyên khảo này, tỷ lệ biết đọc biết viết của dân số được tính cho nhóm dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết (tỷ lệ biết chữ của người trưởng thành). Như trình bày trong Biểu 3.1, trong năm 2009, tỷ lệ biết đọc biết viết của dân số từ 15 tuổi trở lên là 93,5%. So với 20 năm trước (năm 1989), tỷ lệ này đã tăng lên 6,2 điểm phần trăm (từ 87,3% lên 93,5%)

Biểu 3.1: Tỷ lệ biết đọc biết viết theo giới tính và thành thị/nông thôn, 1989-2009

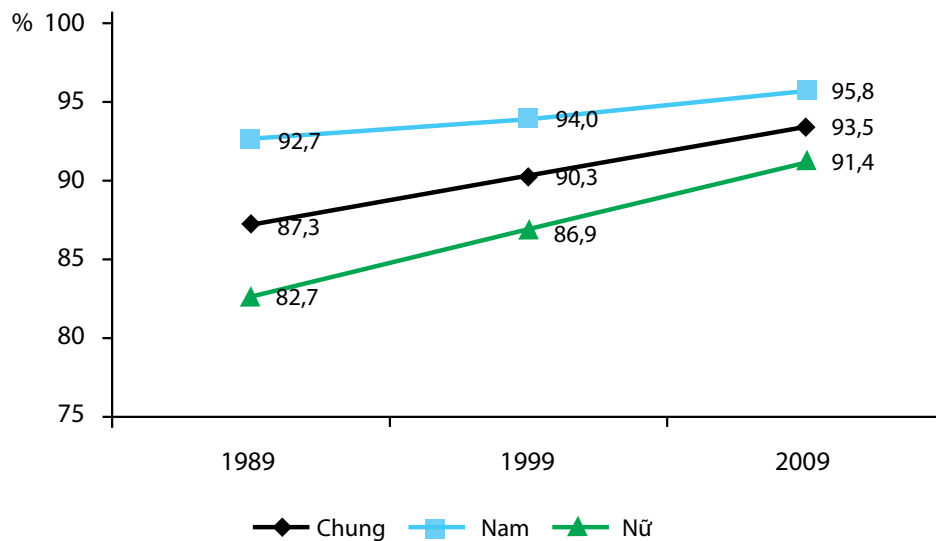
Đơn vị tính: Phần trăm

	Năm 1989	Năm 1999	Năm 2009
Chung	87,3	90,3	93,5
Nam	92,7	94,0	95,8
Nữ	82,7	86,9	91,4
Thành thị	93,8	94,8	97,0
Nông thôn	85,4	88,7	92,0

Năm 2009, tỷ lệ biết đọc biết viết của nam giới là 95,8% và của nữ là 91,4%. Số liệu cho thấy vẫn có sự chênh lệch giữa nam và nữ về tỷ lệ biết đọc biết viết. Tuy nhiên, sự chênh lệch này đã giảm đáng kể trong 20 năm qua. So với Tổng điều tra năm 1989, tỷ lệ biết đọc biết viết của nữ giới đã tăng lên 8,7 điểm phần trăm và tỷ lệ này của nam giới chỉ tăng lên 3,1 điểm phần trăm. Hình 3.1 cho thấy, tỷ lệ biết đọc biết viết ở hai giới gần bằng nhau, điều này chứng minh sự bất bình đẳng về giới trong lĩnh vực giáo dục gần như được xóa bỏ tại Việt Nam.

Tỷ lệ biết đọc biết viết của thành thị cao hơn của nông thôn là 5 điểm phần trăm (97% so với 92%). Qua số liệu Tổng điều tra 1989 và 1999, có thể nhận thấy sự khác biệt giữa nông thôn và thành thị đã giảm đáng kể trong 20 năm qua. Năm 1989, sự khác biệt giữa nông thôn và thành thị là 8,4 điểm phần trăm, đến năm 1999, sự khác biệt này được giảm xuống 6,1 điểm phần trăm. Từ năm 1999 đến nay, mặc dù tỷ lệ biết đọc biết viết của cả nông thôn và thành thị đều tăng lên đáng kể, tuy nhiên khoảng cách giữa nông thôn và thành thị không giảm mạnh như giai đoạn từ năm 1989 đến năm 1999.

Hình 3. 1: Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết theo giới tính, 1989-2009

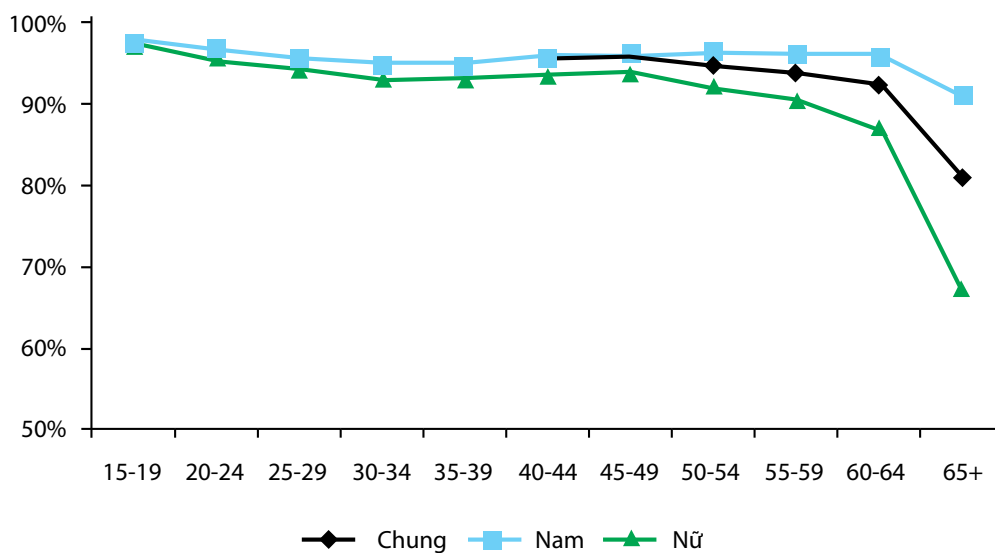


Nguồn số liệu 1989: Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1989. Nguồn số liệu 1999: Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999.

b. Nhóm tuổi

Hình 3.2 trình bày tỷ lệ biết đọc biết viết theo nhóm tuổi và giới tính. Nếu như sự khác biệt giữa nam và nữ về tỷ lệ biết đọc biết viết trong nhóm 65 tuổi trở lên là 23,7 điểm phần trăm thì sự khác biệt này trong nhóm tuổi từ 15-19 tuổi chỉ có 0,3 điểm phần trăm. Có thể thấy khoảng cách giữa nam và nữ được thu hẹp đáng kể trong các nhóm tuổi trẻ hơn.

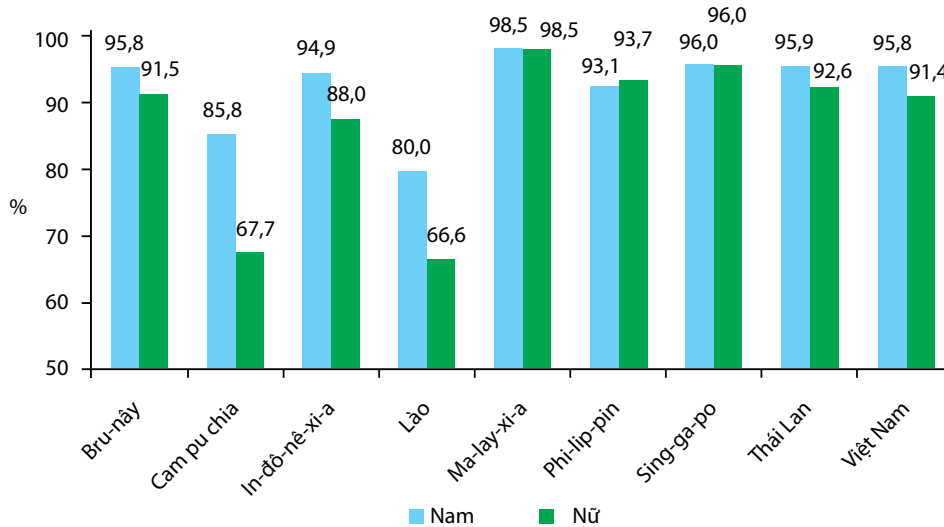
Hình 3.2: Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết theo nhóm tuổi và giới tính, 2009



c. So sánh với tỷ lệ biết đọc biết viết của một số nước Đông Nam Á

Hình 3.3 so sánh tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết giữa một số nước Đông Nam Á. Số liệu cho thấy Việt Nam có tỷ lệ biết đọc biết viết cao hơn các nước Phi-líp-pin, Lào, Cam-pu-chia và In-đô-nê-xi-a, nhưng thấp hơn Thái Lan.

Hình 3.3: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết của một số nước Đông Nam Á

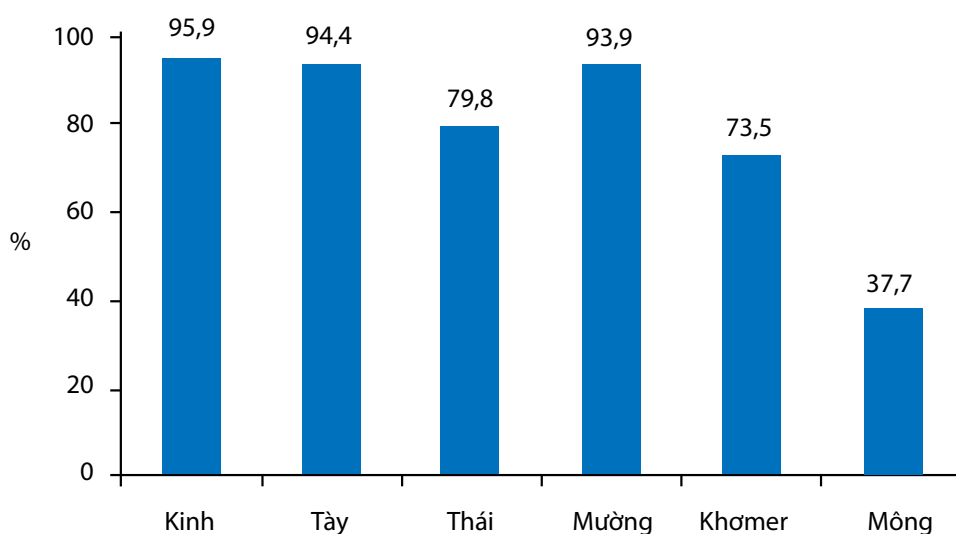


Nguồn số liệu: Việt Nam: Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 (mẫu 15%); các nước khác: ASEAN-Statistical Yearbook 2008

d. Nhóm dân tộc

Hình 3.4 trình bày tỷ lệ biết đọc biết viết chia theo một số nhóm dân tộc. Để đảm bảo độ tin cậy của số liệu mẫu, chuyên khảo này chỉ phân tích những nhóm dân tộc có trên 1 triệu người như: Kinh, Tày, Thái, Mường, Khmer và Mông. Dân tộc Kinh có tỷ lệ biết đọc biết viết cao nhất (95,9%) và tỷ lệ này của dân tộc Mông là thấp nhất (37,7%). Ba nhóm dân tộc Kinh, Tày và Mường có tỷ lệ biết đọc biết viết cao hơn so với các nhóm dân tộc Thái, Khmer và đặc biệt Mông.

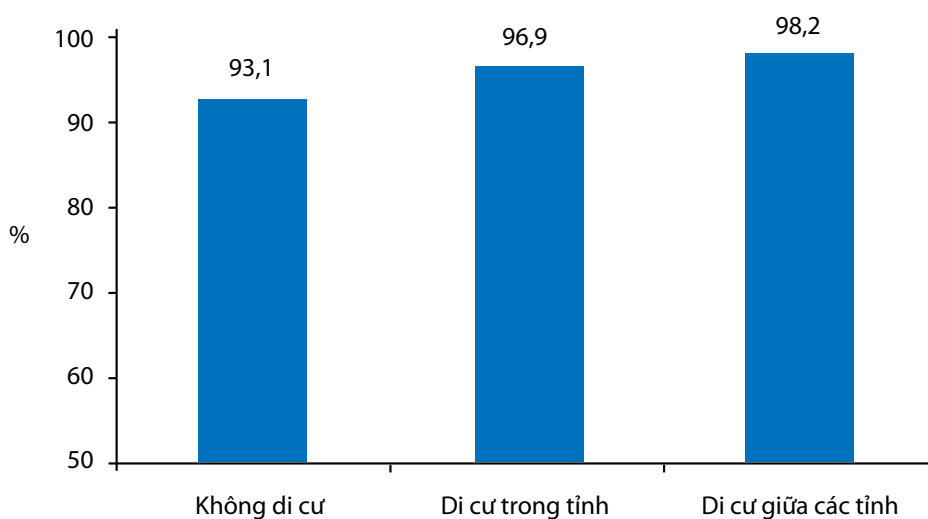
Hình 3.4: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết theo dân tộc, 2009



e. Tình trạng di cư

Hình 3.5 cho thấy sự khác biệt của tỷ lệ biết đọc biết viết theo tình trạng di cư, mặc dù sự khác biệt này không lớn như sự khác biệt giữa các dân tộc. Tỷ lệ biết đọc biết viết cao nhất là của nhóm di cư giữa các tỉnh (98,2%) và thấp nhất là của nhóm không di cư (93,1%).

Hình 3.5: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết theo tình trạng di cư, 2009

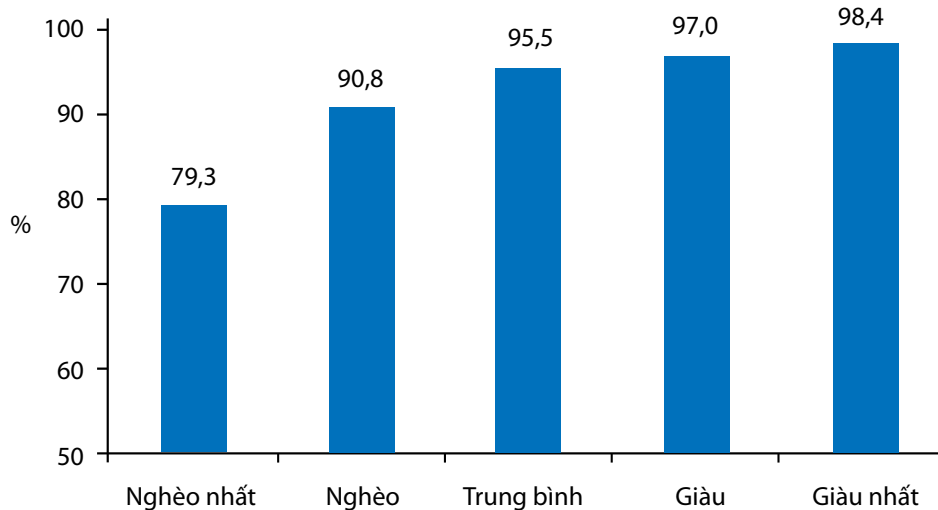


f. Tình trạng giàu nghèo của hộ gia đình

Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 không thu thập thông tin về thu nhập của hộ gia đình và cá nhân, do vậy một biến số đánh giá điều kiện kinh tế-xã hội của hộ gia đình đã được gián tiếp xây dựng thông qua các thông tin về điều kiện sống hộ gia đình và vật dụng thiết yếu. Dựa trên biến số này, dân số từ 15 tuổi trở lên được phân vào 5 nhóm theo tình trạng giàu nghèo của hộ gia đình:

nghèo nhất, nghèo, trung bình, giàu và giàu nhất. Hình 3.6 thể hiện tỷ lệ biết đọc biết viết của dân số từ 15 tuổi trở lên theo tình trạng giàu nghèo của hộ gia đình.

Hình 3.6: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết theo tình trạng giàu nghèo của hộ gia đình, 2009



3.2 TỶ LỆ BIẾT ĐỌC BIẾT VIẾT THEO CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ CÁC TỈNH/THÀNH PHỐ

Biểu 3.2 trình bày tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết theo 6 vùng kinh tế - xã hội của Việt Nam. Số liệu cho thấy có sự khác biệt lớn về tỷ lệ biết đọc biết viết giữa các vùng kinh tế - xã hội. Đồng bằng sông Hồng là vùng có tỷ lệ biết đọc biết viết cao nhất (97,1%) và Trung du và miền núi phía Bắc là vùng có tỷ lệ biết đọc biết viết thấp nhất (87,3%). Như vậy, việc tăng tỷ lệ biết đọc biết viết ở Trung du và miền núi phía Bắc sẽ không chỉ thu hẹp chênh lệch giữa các vùng mà còn cải thiện hơn nữa tỷ lệ biết đọc biết viết chung của cả nước. Biểu 3.2 cho thấy, Trung du và miền núi phía Bắc, nơi có tỷ lệ biết đọc biết viết thấp nhất, cũng là nơi có khoảng cách lớn nhất về tỷ lệ biết đọc biết viết giữa nam và nữ, giữa nông thôn và thành thị.

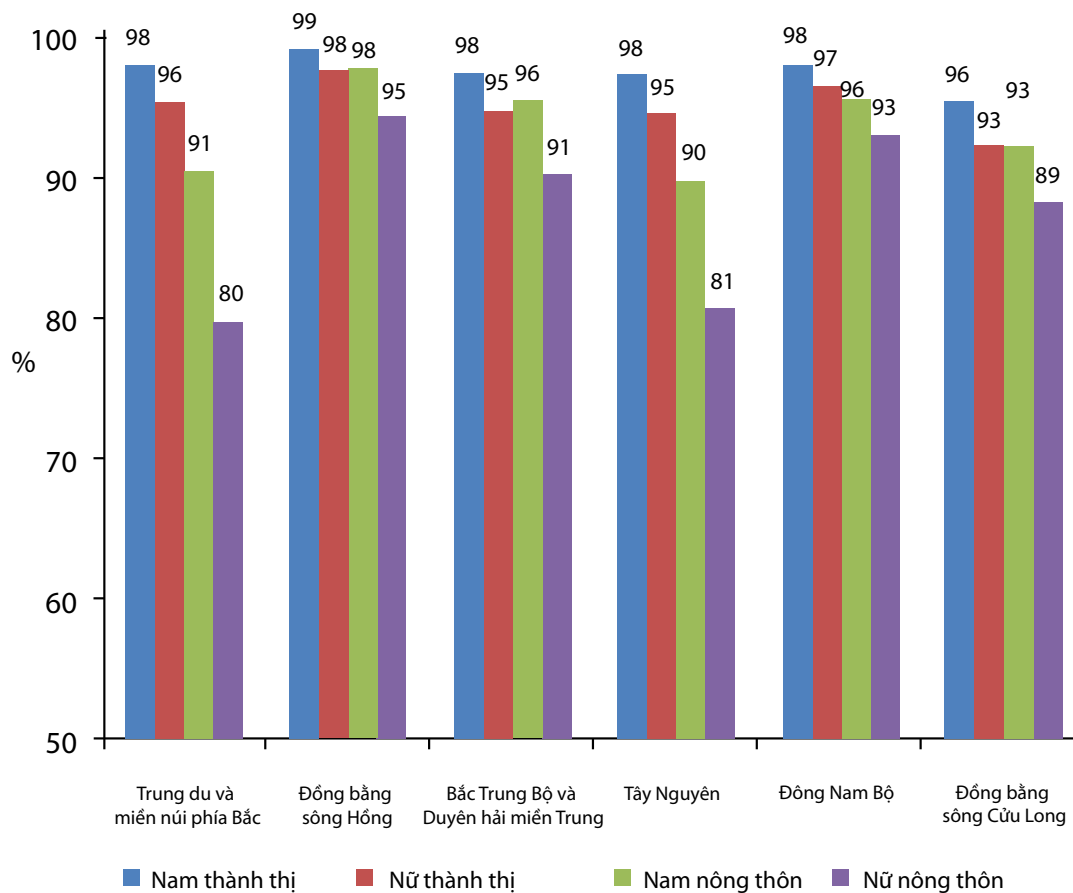
Biểu 3.2: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết theo giới tính, thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

	Tổng	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Trung du và miền núi phía Bắc	87,3	92,0	82,8	97,0	85,3
Đồng bằng sông Hồng	97,1	98,7	95,6	98,7	96,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	93,9	96,3	91,7	96,4	93,1
Tây Nguyên	88,7	92,3	85,1	96,2	85,5
Đông Nam Bộ	96,4	97,4	95,4	97,6	94,7
Đồng bằng sông Cửu Long	91,6	93,9	89,5	94,0	90,9

Hình 3.7 trình bày tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội. Đồ thị cho thấy sự chênh lệch về tỷ lệ biết đọc biết viết giữa nam và nữ tại nông thôn lớn hơn rất nhiều so với tại thành thị. Có thể thấy, phụ nữ nông thôn là nhóm có tỷ lệ biết đọc biết viết thấp nhất, đặc biệt là phụ nữ nông thôn tại hai vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên.

Hình 3.7: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết theo giới tính, thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội, 2009



Biểu 3.3 trình bày tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết chia theo tình trạng giàu nghèo của hộ gia đình và các vùng kinh tế - xã hội. Mỗi liên hệ tỷ lệ thuận giữa tình trạng biết đọc biết viết và điều kiện kinh tế-xã hội được ghi nhận tại cả 6 vùng. Đồng thời sự khác biệt giữa các vùng về tỷ lệ biết đọc biết viết cũng giảm mạnh khi điều kiện kinh tế hộ gia đình tăng. Cụ thể: nếu xét nhóm hộ gia đình nghèo nhất, sự khác biệt giữa vùng có tỷ lệ biết đọc biết viết cao nhất (Đồng bằng sông Cửu Long ở mức 85,6%) và thấp nhất (cả Tây Nguyên và Trung du và miền núi phía Bắc đều ở mức 72,8%) lên tới 12,8 điểm phần trăm. Trong khi đó, trong nhóm hộ gia đình giàu nhất, sự khác biệt này chỉ có 1 điểm phần trăm (98,9% ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Đồng bằng sông Hồng so với 97,9% ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long).

Biểu 3.3: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết theo tình trạng giàu nghèo của hộ gia đình và các vùng kinh tế - xã hội, 2009

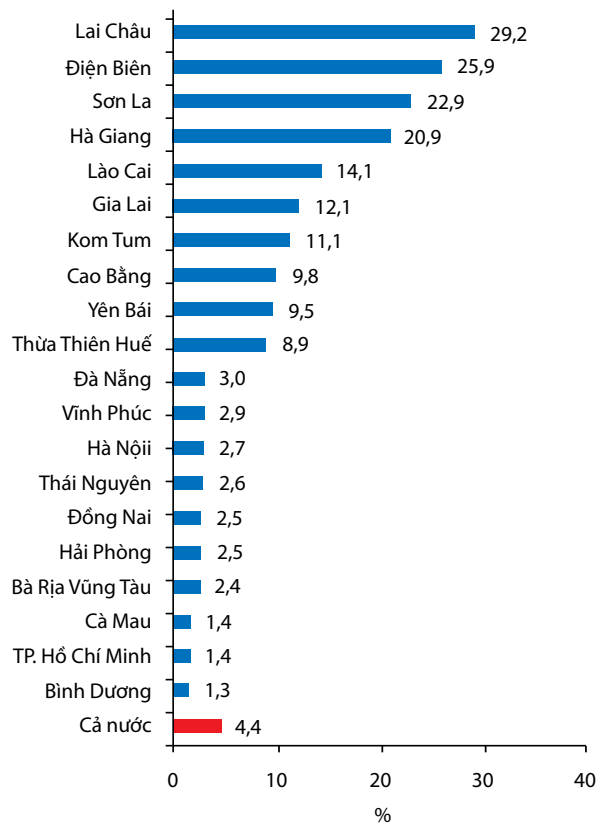
Đơn vị tính: Phần trăm

	Rất thấp	Thấp	Trung bình	Cao	Rất cao
Trung du và miền núi phía Bắc	72,8	92,7	96,8	98,0	98,9
Đồng bằng sông Hồng	80,0	91,8	96,8	98,1	98,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	80,4	92,1	95,5	96,5	98,3
Tây Nguyên	72,8	84,3	94,5	97,9	98,8
Đông Nam Bộ	84,4	88,9	94,7	96,7	98,1
Đồng bằng sông Cửu Long	85,6	89,8	93,0	95,6	97,9

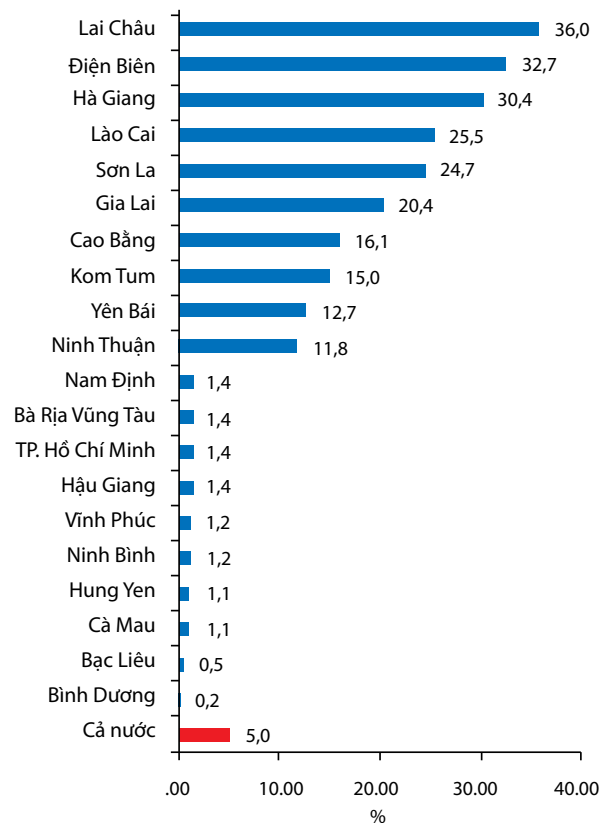
Phân tích tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết của các tỉnh/thành phố cũng cho thấy có sự khác biệt giữa nam và nữ, giữa thành thị và nông thôn của từng tỉnh/thành phố. Hình 3.8 thể hiện sự khác biệt giữa nam và nữ và Hình 3.9 thể hiện sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn của 10 tỉnh có chênh lệch lớn nhất và 10 tỉnh có chênh lệch nhỏ nhất. Chênh lệch giới về tỷ lệ biết đọc biết viết cao nhất tại các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc như Lai Châu, Điện Biên, và Sơn La (tỷ lệ biết đọc biết viết của nam cao hơn của nữ tới 20 điểm phần trăm). Trong khi đó tại các tỉnh thành phố lớn, điều kiện kinh tế xã hội tốt hơn như Bình Dương, TP Hồ Chí Minh, Cà Mau và Bà Rịa Vũng Tàu, khoảng cách giữa nam và nữ về tỷ lệ biết đọc biết viết là thấp nhất, chỉ còn chênh lệch khoảng 1-2 điểm phần trăm.

Tất cả 63 tỉnh thành Việt Nam đều tồn tại sự khác biệt giữa nông thôn và thành thị về tỷ lệ biết đọc biết viết của dân số 15 tuổi trở lên, nông thôn luôn có tỷ lệ này thấp hơn thành thị. Tương tự như với số liệu bất bình đẳng giới, khoảng cách giữa nông thôn và thành thị đặc biệt lớn ở các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc như Lai Châu, Điện Biên, Hà Giang (sự khác biệt tới hơn 30 điểm phần trăm) và khoảng cách này là nhỏ nhất ở các tỉnh đồng bằng phía Nam (Bình Dương, Bạc Liêu, Cà Mau) và phía Bắc (Hưng Yên, Ninh Bình, Vĩnh Phúc).

Hình 3.8. Chênh lệch giữa nam và nữ về tỷ lệ biết đọc biết viết theo tỉnh, 2009



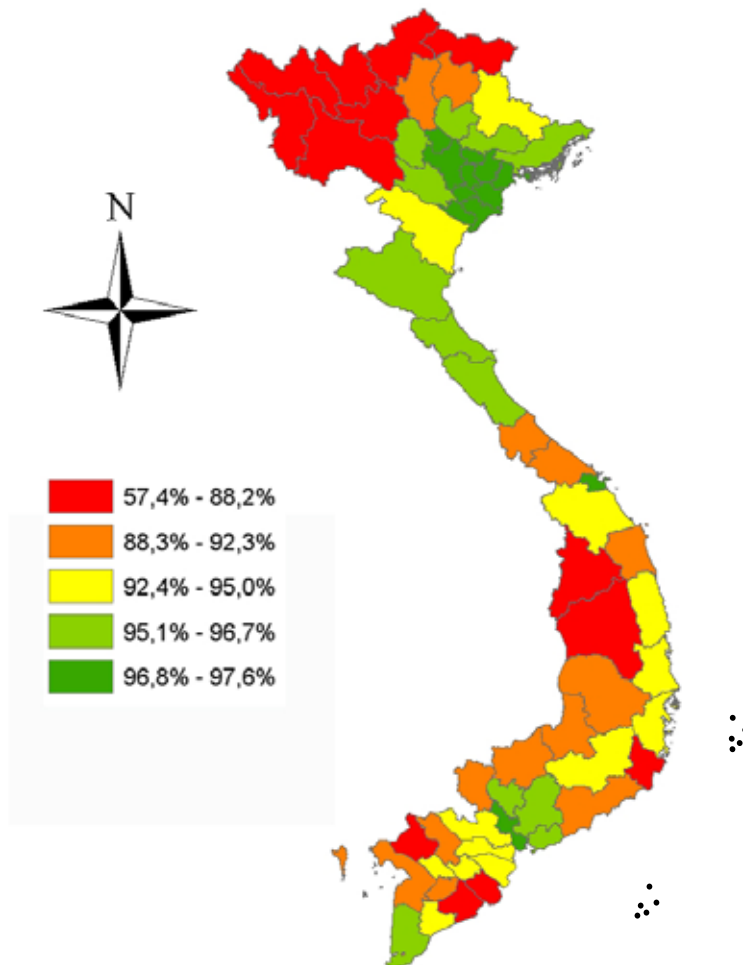
Hình 3.9. Chênh lệch giữa nông thôn và thành thị về tỷ lệ biết đọc biết viết theo tỉnh, 2009



Hình 3.10 thể hiện tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết của 63 tỉnh/thành phố. Trên bản đồ, thang màu đậm nhạt được sử dụng để biểu thị tỷ lệ biết đọc biết viết, màu càng đậm thì tỷ lệ biết đọc biết viết càng thấp. Có thể thấy có sự khác biệt khá rõ về tỷ lệ biết đọc biết viết giữa các tỉnh. Tỉnh có tỷ lệ biết đọc biết viết cao nhất là Hà Nội (97,6%), tiếp theo là thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Ninh Bình và Đà Nẵng. Tỉnh có tỷ lệ biết đọc biết viết thấp nhất là Lai Châu (57,4%), tiếp

theo là Hà Giang, Điện Biên, Sơn La, và Lào Cai. Chi tiết về tỷ lệ biết đọc biết viết của 63 tỉnh được trình bày trong xem Phụ lục 2.

Hình 3.10: Bản đồ tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết theo các tỉnh/thành phố, 2009



3.3 DỰ BÁO SỐ LƯỢNG DÂN SỐ Ở ĐỘ TUỔI ĐI HỌC THEO NHÓM TUỔI

Các dự báo về số lượng dân số ở các nhóm tuổi khác nhau 6-10, 11-14 và 15-17, số lượng học sinh, số lượng giáo viên và lớp học cần có ở mỗi cấp học đã được đưa ra để cung cấp thêm thông tin về giáo dục cơ bản cho các nhà hoạch định chính sách và ngành giáo dục. Các kết quả dự báo được trình bày trong Biểu 3.4. Các dự báo này được dựa trên số liệu toàn bộ của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 để tính toán số lượng dân số và cấu trúc tuổi. Các biến khác liên quan đến số lượng giáo viên, số lượng học sinh trung bình trên mỗi giáo viên, số lượng lớp học được lấy từ số liệu thống kê quốc gia năm 2008 [9]. Các số liệu đầu vào này được xử lý bằng phần mềm Spectrum để đưa ra các dự báo tại 3 thời điểm: các năm 2019, 2029 và 2039. Lưu ý rằng dự báo này sử dụng các chỉ số của năm 2008 làm thông số liệu cơ sở

Biểu 3.4: Dự báo số lượng dân số ở các độ tuổi đi học, số lượng học sinh, số lượng giáo viên và lớp học cần có theo các cấp học khác nhau: 2009-2039

Đơn vị tính: Nghìn người

	Năm dự báo			
	2009	2019	2029	2039
Giáo dục tiểu học				
Dân số có tuổi từ 6-10	6754,6	7450,4	6786,0	6087,2
Số lượng học sinh	6916,7	7629,2	6948,8	6233,2
Số lượng giáo viên cần có	360,2	397,4	361,9	324,6
Số lượng lớp học cần có	272,3	300,4	373,6	245,4
Giáo dục trung học cơ sở				
Dân số có tuổi từ 11-14	5884,9	5587,3	5813,9	4983,2
Số lượng học sinh	5355,3	5084,5	5290,7	4534,7
Số lượng giáo viên cần có	309,6	293,9	305,8	262,1
Số lượng lớp học cần có	150,9	143,2	149,0	127,7
Giáo dục trung học phổ thông				
Dân số có tuổi từ 15-17	5315,7	3979,5	4479,3	3915,0
Số lượng học sinh	3428,6	2566,8	2889,2	2525,2
Số lượng giáo viên cần có	164,0	122,8	138,2	120,8
Số lượng lớp học cần có	78,3	58,6	66,0	57,7

Theo kết quả dự báo, trong 10 năm tới số lượng học sinh bậc tiểu học sẽ vẫn tiếp tục có xu hướng tăng lên, và tương ứng là nhu cầu về số lớp học và số lượng giáo viên bậc tiểu học. Phải tới sau 2019, số lượng học sinh tiểu học mới có xu hướng giảm dần, tuy vậy, phải đến năm 2029 thì số lượng học sinh tiểu học mới giảm xuống dưới mức như hiện nay. Điều này nói lên gánh nặng ở bậc tiểu học đặt ra cho ngành giáo dục cũng như toàn xã hội còn tồn tại ít nhất hơn 20 năm nữa, ít nhất là về mặt số lượng. Ngược lại, với bậc trung học cơ sở và trung học phổ thông, số lượng học sinh đang có xu hướng giảm dần, kéo theo là giảm dần nhu cầu về lớp học và số giáo viên cho các bậc học này.